



ĐỖ ĐỨC THÁI (Tổng Chủ biên) - ĐỖ TIẾN ĐẠT (Chủ biên)
NGUYỄN HOÀI ANH - TRẦN THUY NGÀ - NGUYỄN THỊ THANH SƠN

Toán

4

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Đọc bản mới nhất trên hoc10.vn

Bản mẫu

ĐỖ ĐỨC THÁI (Tổng Chủ biên) – ĐỖ TIỀN ĐẠT (Chủ biên)
NGUYỄN HOÀI ANH – TRẦN THUYẾT NGÀ – NGUYỄN THỊ THANH SƠN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Toán 4 – Sách giáo viên là tài liệu hướng dẫn giáo viên dạy học theo Sách giáo khoa Toán 4 của tập thể tác giả: GS.TSKH Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên), PGS.TS Đỗ Tiến Đạt (Chủ biên), TS Nguyễn Hoài Anh, TS Trần Thuý Ngà và CN Nguyễn Thị Thanh Sơn nhằm thực hiện *Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018* do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Nội dung cuốn sách gồm hai phần:

Phần thứ nhất. Giới thiệu về *Chương trình môn Toán lớp 4* và *Sách giáo khoa Toán 4* nhằm giúp giáo viên có hiểu biết khái quát về *Chương trình môn Toán lớp 4*, về đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập trong dạy học môn Toán lớp 4; đồng thời nắm được cách thức xây dựng cấu trúc nội dung Sách giáo khoa Toán 4 đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh.

Phần thứ hai. Hướng dẫn dạy học từng bài nhằm giới thiệu quy trình dạy từng bài học trong Sách giáo khoa Toán 4, gồm các dạng bài: *Bài kiến thức mới; Bài Thực hành – Luyện tập; Bài Ôn tập và dạng bài “Em vui học Toán”*. Hệ thống bài soạn với những chỉ dẫn cụ thể giúp giáo viên cách thức tổ chức các hoạt động dạy học tích cực trên lớp (dạy học theo nhóm nhỏ, dạy học theo cặp hoặc cá nhân tự học) kết hợp với các hoạt động thực hành, trải nghiệm. Các tác giả khuyến khích giáo viên có thể sử dụng (trong soạn giáo án cá nhân) toàn bộ hay một phần các kịch bản của các bài soạn này.

Toán 4 – Sách giáo viên được biên soạn trên tinh thần quán triệt yêu cầu cần đạt của *Chương trình môn Toán lớp 4*, có tính đến những nét đặc thù trong dạy học ở các điều kiện khác nhau. Hi vọng cuốn sách sẽ góp phần cùng nhà trường và các thầy cô giáo thực hiện hiệu quả, chất lượng *Chương trình môn Toán lớp 4*, phục vụ thiết thực cho sự nghiệp đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục nói chung, giáo dục Tiểu học nói riêng.

Mặc dù các tác giả đã cố gắng, nhưng trong quá trình biên soạn sách khó tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi rất mong được các đồng nghiệp tiếp tục góp ý để nội dung cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn trong những lần tái bản.

CÁC TÁC GIẢ

Phần thứ nhất

GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH MÔN TOÁN LỚP 4 VÀ SÁCH GIÁO KHOA TOÁN 4

A. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH MÔN TOÁN LỚP 4

1. Mục tiêu dạy học

– Bước đầu hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu, các năng lực (NL) chung và NL toán học ở mức độ phù hợp với học sinh (HS) lớp 4.

– Giúp HS đạt được các yêu cầu cơ bản thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
SỐ VÀ PHÉP TÍNH		
<i>Số tự nhiên</i>		
Số tự nhiên	<i>Số và cấu tạo thập phân của một số</i>	– Đọc, viết được các số có nhiều chữ số (đến lớp triệu). – Nhận biết được cấu tạo thập phân của một số và giá trị theo vị trí của từng chữ số trong mỗi số. – Nhận biết được số chẵn, số lẻ. – Làm quen với dãy số tự nhiên và đặc điểm.
	<i>So sánh các số</i>	– Nhận biết được cách so sánh hai số trong phạm vi lớp triệu. – Thực hiện được việc sắp xếp các số theo thứ tự (từ bé đến lớn hoặc ngược lại) trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi lớp triệu).
	<i>Làm tròn số</i>	Làm tròn được số đến tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, tròn mười nghìn, tròn trăm nghìn (ví dụ: làm tròn số 12 345 đến hàng trăm thì được số 12 300).
Các phép tính với số tự nhiên	<i>Phép cộng, phép trừ</i>	– Thực hiện được các phép cộng, phép trừ các số tự nhiên có nhiều chữ số (có nhớ không quá ba lượt và không liên tiếp). – Vận dụng được tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng và quan hệ giữa phép cộng và phép trừ trong thực hành tính toán.

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
	<i>Phép nhân, phép chia</i>	– Tính được số trung bình cộng của hai hay nhiều số. – Thực hiện được phép nhân với các số có không quá hai chữ số. – Thực hiện được phép chia cho số có không quá hai chữ số. – Thực hiện được phép nhân với 10; 100; 1 000;... và phép chia cho 10; 100; 1 000;... – Vận dụng được tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân và mối quan hệ giữa phép nhân với phép chia trong thực hành tính toán.
	<i>Tính nhẩm</i>	– Vận dụng được tính chất của phép tính để tính nhẩm và tính bằng cách thuận tiện nhất. – Ước lượng được trong những tính toán đơn giản (ví dụ: chia 572 cho 21 thì được thương không thể là 30).
	<i>Biểu thức số và biểu thức chữ</i>	– Làm quen với biểu thức chứa một, hai, ba chữ và tính được giá trị của biểu thức chứa một, hai, hoặc ba chữ (trường hợp đơn giản). – Vận dụng được tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính giá trị của biểu thức.
	<i>Thực hành giải quyết vấn đề liên quan đến các phép tính đã học</i>	Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài toán có đến hai hoặc ba bước tính (trong phạm vi các số và phép tính đã học) liên quan đến thành phần và kết quả của phép tính; liên quan đến các mối quan hệ so sánh trực tiếp hoặc các mối quan hệ phụ thuộc trực tiếp và đơn giản (ví dụ: bài toán liên quan đến tìm số trung bình cộng của hai số; tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó; bài toán liên quan đến rút về đơn vị).
Phân số		
Phân số	<i>Khái niệm ban đầu về phân số</i>	– Nhận biết được khái niệm ban đầu về phân số, tử số, mẫu số. – Đọc, viết được các phân số.

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
	<i>Tính chất cơ bản của phân số</i>	– Nhận biết được tính chất cơ bản của phân số. – Thực hiện được việc rút gọn phân số trong những trường hợp đơn giản. – Thực hiện được việc quy đồng mẫu số hai phân số trong trường hợp có một mẫu số chia hết cho mẫu số còn lại.
	<i>So sánh phân số</i>	– So sánh và sắp xếp được thứ tự các phân số trong những trường hợp sau: các phân số có cùng mẫu số; có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại. – Xác định được phân số lớn nhất, bé nhất (trong một nhóm có không quá 4 phân số) trong những trường hợp sau: các phân số có cùng mẫu số; có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại.
Các phép tính với phân số	<i>Các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số</i>	– Thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số trong những trường hợp sau: các phân số có cùng mẫu số; có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại. – Thực hiện được phép nhân, phép chia hai phân số. – Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài toán (có đến hai hoặc ba bước tính) liên quan đến 4 phép tính với phân số (ví dụ: bài toán liên quan đến tìm phân số của một số).
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG		
<i>Hình học trực quan</i>		
Hình phẳng và hình khối	<i>Quan sát, nhận biết, mô tả hình dạng và đặc điểm của một số hình phẳng đơn giản</i>	– Nhận biết được góc nhọn, góc tù, góc bẹt. – Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song. – Nhận biết được hình bình hành, hình thoi.
	<i>Thực hành đo, vẽ, lắp ghép, tạo hình gắn với</i>	– Thực hiện được việc vẽ đường thẳng vuông góc, đường thẳng song song bằng thước thẳng và ê ke. – Thực hiện được việc đo, vẽ, lắp ghép, tạo lập một số hình phẳng và hình khối đã học.

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
	<i>một số hình phẳng và hình khối đã học</i>	– Giải quyết được một số vấn đề liên quan đến đo góc, vẽ hình, lắp ghép, tạo lập hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đã học.
Đo lường		
Đo lường	<i>Biểu tượng về đại lượng và đơn vị đo đại lượng</i>	– Nhận biết được các đơn vị đo khối lượng: yến, tạ, tấn và quan hệ giữa các đơn vị đó với kg. – Nhận biết được các đơn vị đo diện tích: dm^2 (đề-xi-mét vuông), m^2 (mét vuông), mm^2 (mi-li-mét vuông) và quan hệ giữa các đơn vị đó. – Nhận biết được các đơn vị đo thời gian: giây, thế kỉ và quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian đã học. – Nhận biết được đơn vị đo góc: độ ($^\circ$).
	<i>Thực hành đo đại lượng</i>	– Sử dụng được một số dụng cụ thông dụng để thực hành cân, đo, đóng, đếm, xem thời gian với các đơn vị đo đã học. – Sử dụng được thước đo góc để đo các góc: 60°; 90°; 120°; 180°.
	<i>Tính toán và ước lượng với các số đo đại lượng</i>	– Thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo độ dài (mm, cm, dm, m, km); diện tích (mm^2, cm^2, dm^2, m^2); khối lượng (g, kg, yến, tạ, tấn); dung tích (ml, l); thời gian (giây, phút, giờ, ngày, tuần lễ, tháng, năm, thế kỉ); tiền Việt Nam đã học. – Thực hiện được việc ước lượng các kết quả đo lường trong một số trường hợp đơn giản (ví dụ: con bò cân nặng khoảng 3 tạ,...). – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo độ dài, diện tích, khối lượng, dung tích, thời gian, tiền Việt Nam.
MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT		
Một số yếu tố thống kê		
Một số yếu tố thống kê	<i>Thu thập, phân loại, sắp xếp các số liệu</i>	– Nhận biết được về dãy số liệu thống kê. – Nhận biết được cách sắp xếp dãy số liệu thống kê theo các tiêu chí cho trước.

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
	<i>Đọc, mô tả biểu đồ cột. Biểu diễn số liệu vào biểu đồ cột</i>	– Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng biểu đồ cột. – Sắp xếp được số liệu vào biểu đồ cột (không yêu cầu HS vẽ biểu đồ).
	<i>Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ cột đã có</i>	– Nêu được một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ cột. – Tính được giá trị trung bình của các số liệu trong bảng hay biểu đồ cột. – Làm quen với việc phát hiện vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên quan sát các số liệu từ biểu đồ cột. – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được từ biểu đồ cột.

Một số yếu tố xác suất

Một số yếu tố xác suất	<i>Kiểm đếm số lần lặp lại của một khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện</i>	Kiểm đếm được số lần lặp lại của một khả năng xảy ra (nhiều lần) của một sự kiện khi thực hiện (nhiều lần) thí nghiệm, trò chơi đơn giản (ví dụ: trong một vài trò chơi như tung đồng xu, lấy bóng từ hộp kín,...).
------------------------	--	---

HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

Nhà trường tổ chức cho HS một số hoạt động sau và có thể bổ sung các hoạt động khác tùy vào điều kiện cụ thể.

Hoạt động 1: Thực hành ứng dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn và các chủ đề liên môn, chẳng hạn:

- Thực hành các hoạt động liên quan đến tính toán, đo lường và ước lượng như: tính toán và ước lượng chu vi, diện tích, góc của một số hình phẳng trong thực tế liên quan đến các hình phẳng đã học; tính toán và ước lượng về khối lượng, dung tích,...; xác định năm, thế kỉ đánh dấu sự ra đời (diễn ra) của một số phát minh khoa học, sự kiện văn hoá – xã hội, lịch sử,...

- Thực hành thu thập, phân tích, biểu diễn các số liệu thống kê (thông qua một số tình huống đơn giản gắn với những vấn đề phát triển kinh tế, xã hội hoặc có tính toàn cầu như biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, giáo dục tài chính, chủ quyền biển đảo, biên giới, giáo dục STEM,...).

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Thực hành mua bán, trao đổi tiền tệ. <i>Hoạt động 2:</i> Tổ chức các hoạt động ngoài giờ chính khoá (ví dụ: trò chơi học toán hoặc các hoạt động “Học vui – Vui học”; trò chơi liên quan đến mua bán, trao đổi hàng hoá; lắp ghép, gấp, xếp hình; tung đồng xu, xúc xắc,...) liên quan đến ôn tập, củng cố các kiến thức toán hoặc giải quyết vấn đề nảy sinh trong tình huống thực tiễn. <i>Hoạt động 3 (nếu nhà trường có điều kiện thực hiện):</i> Tổ chức giao lưu với HS có năng khiếu toán trong trường và trường bạn.	

2. Thời lượng thực hiện Chương trình và thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Thời lượng cho môn Toán lớp 4: 5 tiết/tuần $\times$ 35 tuần = 175 tiết.

Ước lượng thời gian (tính theo %) cho các mạch nội dung môn Toán lớp 4:

Mạch kiến thức	Số và Phép tính	Hình học và Đo lường	Thống kê và Xác suất	Hoạt động thực hành và trải nghiệm
Thời lượng	75%	16%	4%	5%

Một số vấn đề cần lưu ý:

– Tổ/nhóm chuyên môn có thể thống nhất số tiết của mỗi bài sao cho phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường.

– Nên bố trí một số tiết dự phòng (so với tổng số tiết quy định trong Chương trình (CT) cả năm) để giáo viên (GV) có thể sử dụng cho giờ kiểm tra, bổ sung tiết cho những bài khó, bài dài hoặc dự phòng bù giờ.

– Tổ/nhóm chuyên môn căn cứ vào gợi ý thời lượng của từng bài, từng chủ đề và mạch kiến thức, đề xuất với Hiệu trưởng quyết định xếp thời khoá biểu sao cho hợp lý.

3. Phương pháp dạy học

Đổi mới phương pháp dạy học vẫn là điểm nhấn chủ yếu nhất trong đổi mới CT môn Toán. Cần chú ý:

– Tổ chức quá trình dạy học theo hướng kiến tạo, phù hợp với tiến trình nhận thức, NL nhận thức, cách thức học tập khác nhau của từng cá nhân HS, tạo điều kiện giúp người học phát huy tính tích cực, độc lập, phát triển các NL chung và NL toán học.

– Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực,... Kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với hoạt động thực hành trải nghiệm.

Khuyến khích sử dụng các phương tiện nghe nhìn, phương tiện kỹ thuật hiện đại hỗ trợ quá trình dạy học, đồng thời coi trọng việc sử dụng các phương tiện truyền thống.

– Sử dụng đa dạng các phương pháp dạy học theo tiến trình tổ chức cho HS hoạt động trải nghiệm, khám phá, phát hiện. Tiến trình đó bao gồm các bước chủ yếu: *Trải nghiệm – Kiến thức mới – Thực hành, luyện tập – Vận dụng*. Bên cạnh đó, tổ chức cho HS được tham gia một số hoạt động thực hành ứng dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn và các hoạt động ngoài giờ chính khoá liên quan đến ôn tập, củng cố các kiến thức cơ bản.

– Quá trình dạy học Toán 4 không phải là quá trình áp đặt một cách cứng nhắc mà là một quá trình linh hoạt và có tính “mở”. GV cần căn cứ vào đặc điểm của HS, điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng lớp, từng trường để chủ động lựa chọn hay tiến hành những điều chỉnh hoặc bổ sung cụ thể về nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học. Tuy nhiên, việc điều chỉnh phải dựa trên cơ sở đảm bảo yêu cầu cần đạt của CT môn Toán (với những kiến thức, kỹ năng cơ bản, trọng tâm trong mỗi bài học); nội dung điều chỉnh phải phù hợp với thực tế đời sống, với truyền thống văn hoá của cộng đồng dân cư nơi HS sinh sống, phù hợp với đặc điểm và trình độ HS trong lớp học.

4. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá NL người học thông qua các bằng chứng thể hiện kết quả đạt được trong quá trình thực hiện các hành động học. Vận dụng kết hợp một cách đa dạng nhiều hình thức đánh giá (đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì), nhiều phương pháp đánh giá (quan sát, ghi lại quá trình thực hiện, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, tự luận, bài thực hành, các dự án/sản phẩm học tập,...) và vào những thời điểm thích hợp.

GV nên thiết lập một bảng các yêu cầu cần đạt sau khi học mỗi đơn vị kiến thức để HS có thể biết và tự đánh giá kết quả học tập. Với mỗi bài học, mỗi đơn vị kiến thức, GV nên giao cho HS những mục tiêu và nhiệm vụ học tập cụ thể. GV có thể điều chỉnh các nhiệm vụ học tập nêu trong sách giáo khoa (SGK) để hoạt động học phù hợp với nhịp độ tiếp thu và trình độ nhận thức của HS.

Khi kết thúc một chủ đề, GV có thể tổ chức đánh giá kết quả học tập của HS và điều chỉnh cách dạy của mình.

Giao quyền chủ động cho các nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục đảm bảo phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của địa phương, nhà trường và NL của GV, HS. Vì vậy, trong trường hợp cần dẫn hoặc thu gọn thời lượng dạy học, GV có thể căn cứ tình hình cụ thể để chủ động điều chỉnh miễn sao đảm bảo được mục tiêu và yêu cầu cần đạt.

B. GIỚI THIỆU VỀ SÁCH GIÁO KHOA TOÁN 4

1. Một số đặc điểm chung

Quán triệt tinh thần dạy học trên cơ sở tổ chức các hoạt động học tập tích cực (với sự trợ giúp, hướng dẫn hợp lý của GV), đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất và NL của HS:

1.1. Sách được phân chia thành 4 chủ đề:

- Chủ đề 1: Số tự nhiên;
- Chủ đề 2: Các phép tính với số tự nhiên;
- Chủ đề 3: Phân số;
- Chủ đề 4: Các phép tính với phân số.

Mỗi chủ đề bắt đầu bằng một tranh vẽ mô tả một tình huống nhằm khơi gợi ở HS sự tò mò, kích thích hứng thú học tập. Tên gọi của mỗi chủ đề nêu rõ những kiến thức kĩ năng trọng tâm được đề cập trong chủ đề.

1.2. Cấu trúc bài học

Mỗi chủ đề được phân chia thành các bài học. Điểm nhấn ở đây là mỗi bài học được tổ chức thành một chuỗi các hoạt động học tập của HS, sắp xếp theo tiến trình hướng đến việc khám phá, phát hiện, thực hành, vận dụng những kiến thức, kĩ năng trọng tâm của bài học, phù hợp với trình độ nhận thức và NL của HS lớp 4. Vì vậy, cấu trúc mỗi bài học bao gồm các thành phần cơ bản: *Mở đầu*; *Hình thành kiến thức mới*; *Luyện tập, thực hành*; *Vận dụng, trải nghiệm*.

* *Mở đầu*: Mục đích của hoạt động này là *tạo tâm thế*, giúp HS ý thức được nhiệm vụ học tập. GV không nên thông báo ngay các kiến thức có sẵn mà cần tạo ra các tình huống gợi vấn đề để HS huy động kiến thức, kinh nghiệm của bản thân suy nghĩ tìm hướng giải quyết. Các câu hỏi/nhiệm vụ trong hoạt động này được thiết kế dựa trên mục tiêu bài học và vốn kiến thức đã có của HS, sẽ tạo ra một “kênh dẫn nhập” giúp HS hứng thú học tập, khám phá, tìm hiểu kiến thức mới.

* *Hình thành kiến thức mới*: Mục đích của hoạt động này nhằm giúp HS *chiếm lĩnh* được kiến thức, kĩ năng mới và đưa các kiến thức, kĩ năng mới vào hệ thống kiến thức, kĩ năng của bản thân. GV giúp HS biết huy động kiến thức, chia sẻ và hợp tác trong học tập để xây dựng được kiến thức mới. Kết thúc hoạt động này, GV là người chuẩn hoá (chốt lại) kiến thức cho HS ghi nhận và vận dụng.

* *Luyện tập, thực hành*: Mục đích của hoạt động này nhằm giúp HS *củng cố, hoàn thiện* kiến thức, kĩ năng vừa lĩnh hội và huy động, liên kết với kiến thức đã có để áp dụng vào giải quyết vấn đề. Kết thúc hoạt động này, nếu cần, GV có thể lựa chọn những vấn đề cơ bản về phương pháp, cách thức giải quyết vấn đề để HS ghi nhận và vận dụng.

* *Vận dụng, trải nghiệm*: Mục đích của hoạt động này là giúp HS vận dụng được

các kiến thức, kĩ năng đã học vào giải quyết các vấn đề có tính chất thực tiễn hoặc đưa ra yêu cầu hay dự án học tập nhỏ để HS thực hiện theo hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. Có thể tổ chức hoạt động này ngoài giờ học chính khoá. Ngoài ra, GV nên khuyến khích HS tiếp tục tìm tòi và mở rộng kiến thức, tự đặt ra các tình huống có vấn đề nảy sinh từ nội dung bài học, từ thực tiễn cuộc sống và vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết bằng những cách khác nhau.

Trong từng bài học, SGK Toán 4 thiết kế nhiều dạng câu hỏi, bài tập hoặc hoạt động có tác dụng kích thích hứng thú và phát triển năng lực học tập môn Toán một cách sáng tạo cho HS. Những hoạt động/bài tập được gắn kí hiệu màu xanh hoặc màu da cam. Kí hiệu màu xanh nói rằng hoạt động/bài tập thuộc loại thực hành, luyện tập, củng cố trực tiếp. Còn màu da cam thuộc loại vận dụng giải quyết vấn đề thực tế hoặc mang tính chất thực tế. Ở mỗi bài học, khi cần thiết có đưa thêm các “bóng nổi” hoặc các kí hiệu bằng hình vẽ, nhằm gợi ý, hướng dẫn HS suy nghĩ giải quyết vấn đề hoặc trao đổi thảo luận với các bạn, các thầy/cô giáo. Cuối mỗi bài học, thông qua một tình huống gần gũi với thực tế đời sống, HS làm quen với việc vận dụng tổng hợp kiến thức đã học để giải quyết vấn đề. Ngoài ra, HS còn được tạo cơ hội tham gia trả lời các câu hỏi và ứng đáp với các tình huống thách thức hơn nhằm phát triển tư duy, khả năng sáng tạo và đáp ứng nhu cầu dạy học phân hoá.

Hầu hết các bài học trong SGK Toán 4 đều được thiết kế theo hướng kết nối giữa các hoạt động học lí thuyết với các hoạt động thực hành, luyện tập, ôn tập. Điều này giúp GV chủ động hơn trong bố trí thời gian thực hiện bài học, HS có cơ hội được phát triển các NL toán học và tăng cường khả năng tích hợp các kiến thức, kĩ năng ngay trong cùng một bài học.

Đặc biệt, cuối mỗi chủ đề HS được dành thời gian tham gia các hoạt động thực hành và trải nghiệm thông qua bài “*Em vui học Toán*”. Các hoạt động này sẽ giúp GV tạo cơ hội để thực hiện tốt việc dạy học tích hợp, đồng thời giúp HS làm quen với việc thực hành, vận dụng kiến thức toán vào thực tiễn cuộc sống một cách sáng tạo.

2. Một số điểm mới trong cấu trúc nội dung và yêu cầu cần đạt

Phân tích một số điểm mới trong cấu trúc nội dung và yêu cầu cần đạt của SGK Toán 4:

STT	Tên chủ đề/ Bài học	Điểm mới trong cấu trúc nội dung và yêu cầu cần đạt
A. SỐ VÀ PHÉP TÍNH		
2.1.	<i>Số tự nhiên và các phép tính với số tự nhiên</i>	– Hình thành số; Đọc, viết, nhận biết cấu tạo thập phân của một số và giá trị theo vị trí của từng chữ số trong mỗi số; So sánh và làm tròn số; Giới thiệu khái quát một vài nét về số tự nhiên, dãy số tự nhiên.

		– Hoàn thiện kĩ thuật thực hiện các phép tính cộng, trừ với các số tự nhiên (có nhiều chữ số). – Hình thành và rèn luyện kĩ thuật tính nhân (chia) với (cho) số có hai chữ số theo tiến trình phát triển kĩ năng của HS (Củng cố kĩ năng cơ bản như: đặt tính viết và nhân – chia – trừ – hạ; Ước lượng thương và điều chỉnh thương; Thực hiện chia thu gọn). – Thực hành tính nhẩm, ước lượng tính và giải quyết vấn đề liên quan đến các phép tính với số tự nhiên. – Chú ý rèn luyện những kĩ năng tính nhẩm căn bản. Ví dụ: “Ước lượng và làm tròn số” và “Tính nhẩm”. – Giảm độ khó của kĩ thuật tính viết. Ví dụ, chỉ yêu cầu: “Thực hiện được phép chia cho số có không quá hai chữ số”.
2.2.	<i>Phân số và các phép tính với phân số</i>	– Giới thiệu khái niệm ban đầu về phân số; Tính chất cơ bản của phân số; Rút gọn phân số; Quy đồng mẫu số; So sánh hai phân số có cùng mẫu số hoặc có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại. – Các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số và Thực hành giải quyết vấn đề liên quan đến các phép tính với phân số. – Giảm độ khó của kĩ thuật tính viết. Ví dụ, chỉ yêu cầu: “Thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số trong những trường hợp đơn giản (hai phân số có cùng mẫu số hoặc có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại)”.
2.3.	<i>Thực hành giải quyết vấn đề liên quan đến các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số tự nhiên và phân số</i>	– Thực hành giải toán liên quan đến ý nghĩa thực tế, đến thành phần và kết quả của phép tính; liên quan đến quan hệ so sánh hoặc quan hệ phụ thuộc (ví dụ: Tìm hai số biết tổng và hiệu của hai số; Rút về đơn vị; Tìm phân số của một số). – Tiếp tục củng cố, hoàn thiện kĩ năng “tiến trình” trong quá trình giải một bài toán có lời văn: Đọc (đề bài) – Hiểu (bài toán cho gì? Hỏi gì?) – Nghĩ (chọn phương án giải bài toán, trong đó lựa chọn phép tính giải phù hợp) – Nói (biểu đạt rõ ràng câu trả lời cho bài toán) – Viết bài trình bày (theo một định dạng thống nhất về lời giải của một bài toán có lời văn).

B. HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG		
2.4.	Hình học	– Thực hành nhận dạng, mô tả đặc điểm của một số hình đơn giản như: Góc nhọn, góc tù, góc bẹt; Hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song; Hình bình hành, hình thoi. – Thực hành đo, vẽ, lắp ghép, tạo hình gắn với một số hình nói trên. – Sử dụng thước ê ke để kiểm tra góc vuông, sử dụng thước đo góc để đo một số góc đặc biệt. – Điểm nhấn về phương pháp dạy học: Đi từ trực quan vật thật đến nhận dạng đặc điểm chung rồi hình thành biểu tượng, mô hình hình học; Tăng cường thực hành đo, vẽ các đối tượng hình học (nêu trong CT).
2.5.	Đại lượng và đo đại lượng	1/ Các nội dung chủ yếu: – Hình thành biểu tượng về đại lượng, đơn vị đo đại lượng (yến, tạ, tấn; giây, thế kỉ; độ (°); mét vuông, đề-xi-mét vuông, mi-li-mét vuông) và quan hệ giữa các đơn vị đó. – Sử dụng được một số dụng cụ thông dụng để thực hành cân, đo, đóng, đếm, xem thời gian với các đơn vị đo đã học. – Thực hành đo, tính toán và ước lượng với các số đo của các đại lượng như các số đo độ dài (mm, cm, dm, m, km); diện tích (mm^2, cm^2, dm^2, m^2); khối lượng (g, kg, yến, tạ, tấn); dung tích (ml, l); thời gian (giây, phút, giờ, ngày, tuần lễ, tháng, năm, thế kỉ); tiền Việt Nam đã học. – Thực hiện được việc ước lượng các kết quả đo lường trong một số trường hợp đơn giản (ví dụ: con bò cân nặng khoảng 3 tạ,...). – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo độ dài, diện tích, khối lượng, dung tích, thời gian, tiền Việt Nam. 2/ Điểm nhấn về phương pháp dạy học: – Hình thành biểu tượng về đại lượng. – Giới thiệu công cụ đo; đơn vị đo và liên hệ giữa các đơn vị đo. – Thực hành tính toán và ước lượng với các số đo đại lượng. – Thực hành đo đạc, thực hành giải quyết vấn đề thực tế.

C. MỘT SỐ YẾU TỐ THÔNG KÊ VÀ XÁC SUẤT

2.6.	<i>Một số yếu tố thống kê</i>	1/ Ôn tập, củng cố về: Thu thập – kiểm đếm số liệu thống kê; Biểu đồ tranh; Dãy số liệu thống kê. 2/ Làm quen với dãy số liệu thống kê. Lưu ý, khi thu thập các số liệu thống kê, người ta có thể ghi chép một cách rời rạc, đơn lẻ các số liệu. Nhưng khi sắp xếp các số liệu theo một trật tự nhất định ta được một dãy số liệu thống kê. Làm quen với biểu đồ cột: Biểu đồ cột là một cách biểu diễn số liệu thống kê dưới dạng các hình vẽ (các cột hình chữ nhật). Khi học biểu đồ cột chú ý các yếu tố cơ bản như: + Tên biểu đồ: chỉ đối tượng thống kê; + Hàng dưới: ghi tiêu chí thống kê; + Chiều cao của cột: ghi số liệu thống kê.
2.7.	<i>Một số yếu tố xác suất</i>	GV lưu ý tổ chức cho HS thực hiện các thao tác sau: – Thực hiện (nhiều lần) một hoạt động (thí nghiệm, trò chơi) mang tính ngẫu nhiên. Ví dụ: tung đồng xu, gieo xúc xắc, lấy bóng từ hộp kín, quay kim trên vòng tròn,... – Xem xét một sự kiện xảy ra khi thực hiện hoạt động nói trên. Ví dụ: “Mặt nào của đồng xu xuất hiện”, “Mặt nào của xúc xắc xuất hiện”. – Kiểm đếm số lần xuất hiện của sự kiện nói trên.

D. CÁC KIỂU BÀI HỌC

2.8.	Căn cứ mục tiêu dạy học có thể xem xét các kiểu bài học trong SGK Toán 4, đó là: <i>* Bài mới:</i> Mục tiêu hình thành kiến thức, kỹ năng hoặc thuật toán, quy tắc mới. <i>* Bài Thực hành – Luyện tập</i> (bao gồm các dạng bài: Luyện tập, Luyện tập chung): Mục tiêu rèn luyện kỹ năng, vận dụng và phát triển kiến thức, kỹ năng đã học. <i>* Bài Ôn tập</i> (bao gồm các dạng bài: Ôn tập, Em ôn lại những gì đã học, Ôn tập chung): Mục tiêu ôn luyện, củng cố, vận dụng, phát triển những kiến thức, kỹ năng đã học.
------	---

* *Em vui học Toán:* Đây là dạng bài được tổ chức thông qua các hoạt động thực hành, trải nghiệm nhằm ôn tập, củng cố, thực hành vận dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn (có thể tổ chức ngoài giờ chính khoá).

3. Dự kiến Khung phân phối chương trình

Khung phân phối chương trình (PPCT) dự kiến sau đây quy định thời lượng dạy học cho từng chủ đề, từng bài học trong SGK Toán 4. Thời lượng quy định tại Khung PPCT áp dụng cho các trường tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. Căn cứ Khung PPCT, các trường có thể điều chỉnh thời lượng dạy học cho từng chủ đề, từng bài học để có được kế hoạch giáo dục phù hợp. Đối với trường chỉ dạy học 1 buổi/ngày cũng có thể tham khảo Khung PPCT này.

STT	Tên chủ đề/Bài học	Số tiết
HỌC KÌ I (5 tiết × 18 tuần = 90 tiết)		
Chủ đề 1. SỐ TỰ NHIÊN		
§1	Ôn tập về số và phép tính trong phạm vi 100 000	2
§2	Ôn tập về hình học và đo lường	2
§3	Ôn tập về một số yếu tố thống kê và xác suất	1
§4	Các số trong phạm vi 1 000 000	1
§5	Các số trong phạm vi 1 000 000 (tiếp theo)	2
§6	Các số có nhiều chữ số	1
§7	Các số có nhiều chữ số (tiếp theo)	2
§8	Luyện tập	1
§9	So sánh các số có nhiều chữ số	2
§10	Làm tròn số đến hàng trăm nghìn	2
§11	Luyện tập	2
§12	Số tự nhiên. Dãy số tự nhiên	1
§13	Viết số tự nhiên trong hệ thập phân	1
§14	Yến, tạ, tấn	2
§15	Giây	1

STT	Tên chủ đề/Bài học	Số tiết
§16	Thế kỉ	1
§17	Bài toán liên quan đến rút về đơn vị	2
§18	Luyện tập	1
§19	Góc nhọn, góc tù, góc bẹt	1
§20	Đơn vị đo góc. Độ ($^{\circ}$)	2
§21	Hai đường thẳng vuông góc. Vẽ hai đường thẳng vuông góc	2
§22	Hai đường thẳng song song. Vẽ hai đường thẳng song song	2
§23	Luyện tập chung	2
§24	Em ôn lại những gì đã học	2
§25	Em vui học Toán	2
Chủ đề 2. CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN		
§26	Phép cộng, phép trừ	2
§27	Các tính chất của phép cộng	1
§28	Tìm số trung bình cộng	2
§29	Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó	2
§30	Luyện tập chung	2
§31	Nhân với số có một chữ số	2
§32	Nhân với số có hai chữ số	2
§33	Luyện tập	2
§34	Các tính chất của phép nhân	1
§35	Luyện tập	1
§36	Nhân với 10, 100, 1 000,...	1
§37	Luyện tập chung	2

STT	Tên chủ đề/Bài học	Số tiết
§38	Chia cho số có một chữ số	2
§39	Chia cho 10, 100, 1 000,...	1
§40	Chia cho số có hai chữ số	2
§41	Luyện tập	2
§42	Chia cho số có hai chữ số (tiếp theo)	2
§43	Luyện tập	2
§44	Thương có chữ số 0	2
§45	Luyện tập	2
§46	Luyện tập chung	2
§47	Ước lượng tính	2
§48	Luyện tập	1
§49	Biểu thức có chứa chữ	2
§50	Em ôn lại những gì đã học	2
§51	Em vui học Toán	2
§52	Ôn tập chung	2
HỌC KÌ II (5 tiết × 17 tuần = 85 tiết)		
Chủ đề 3. PHÂN SỐ		
§53	Khái niệm phân số	2
§54	Khái niệm phân số (tiếp theo)	1
§55	Phân số và phép chia số tự nhiên	2
§56	Luyện tập	1
§57	Phân số bằng nhau	2
§58	Tính chất cơ bản của phân số	2
§59	Rút gọn phân số	2

STT	Tên chủ đề/Bài học	Số tiết
§60	Quy đồng mẫu số các phân số	2
§61	So sánh hai phân số cùng mẫu số	2
§62	So sánh hai phân số khác mẫu số	2
§63	Luyện tập	2
§64	Luyện tập chung	2
§65	Hình bình hành	1
§66	Hình thoi	1
§67	Mét vuông	2
§68	Đề-xi-mét vuông	2
§69	Mi-li-mét vuông	2
§70	Luyện tập chung	2
71	Em ôn lại những gì đã học	2
72	Em vui học Toán	2
Chủ đề 4. CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ		
§73	Cộng các phân số cùng mẫu số	2
§74	Trừ các phân số cùng mẫu số	2
§75	Luyện tập	2
§76	Cộng các phân số khác mẫu số	2
§77	Trừ các phân số khác mẫu số	2
§78	Luyện tập	2
§79	Luyện tập chung	2
§80	Phép nhân phân số	2
§81	Luyện tập	2

STT	Tên chủ đề/Bài học	Số tiết
§82	Tìm phân số của một số	2
§83	Luyện tập	2
§84	Phép chia phân số	2
§85	Luyện tập	2
§86	Luyện tập chung	2
§87	Dãy số liệu thống kê	2
§88	Biểu đồ cột	2
§89	Kiểm đếm số lần xuất hiện của một sự kiện	1
§90	Em ôn lại những gì đã học	2
§91	Em vui học Toán	2
§92	Ôn tập về số tự nhiên và các phép tính với số tự nhiên	2
§93	Ôn tập về phân số và các phép tính với phân số	2
§94	Ôn tập về hình học và đo lường	2
§95	Ôn tập về một số yếu tố thống kê và xác suất	2
§96	Ôn tập chung	2

Lưu ý: Tổng cộng là 171 tiết, nhà trường chủ động sử dụng 4 tiết còn lại cho hoạt động kiểm tra và đánh giá.

Học kì I: 90 tiết;

Học kì II: 85 tiết;

Tổng cộng: 175 tiết được bố trí trong 96 bài học.

Phần thứ hai

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC TỪNG BÀI TRONG SÁCH GIÁO KHOA TOÁN 4

A. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Về nội dung

Nội dung chính của phần này là những gợi ý (hướng dẫn) soạn bài dạy học đối với một số dạng bài cơ bản trong SGK Toán 4.

Nội dung mỗi bài soạn có thể bao gồm các phần: *I. Yêu cầu cần đạt; II. Đồ dùng dạy học; III. Các hoạt động dạy học chủ yếu; IV. Lưu ý cho giáo viên.* Trong phần *III. Các hoạt động dạy học chủ yếu* có hướng dẫn về các hoạt động: *A. Hoạt động khởi động; B. Hoạt động hình thành kiến thức; C. Hoạt động thực hành, luyện tập; D. Hoạt động vận dụng.* Đối với các bài luyện tập, ôn tập thì không có phần *B. Hoạt động hình thành kiến thức.*

2. Về phương pháp

Trong mỗi bài soạn cần chú ý nêu phương thức tổ chức hoạt động học của HS, với các hoạt động chủ yếu như sau:

a) Hoạt động cá nhân là hoạt động yêu cầu HS thực hiện các bài tập/nhiệm vụ học tập một cách độc lập. Loại hoạt động này nhằm tăng cường khả năng làm việc độc lập của HS. GV cần đặc biệt coi trọng hoạt động cá nhân của HS.

b) Hoạt động cặp đôi và hoạt động nhóm là những hoạt động nhằm giúp HS phát triển NL hợp tác, tăng cường sự chia sẻ. Thông thường, hình thức hoạt động cặp đôi được sử dụng trong những trường hợp các bài tập/nhiệm vụ cần sự chia sẻ, hợp tác trong nhóm nhỏ gồm 2 HS. Còn hình thức hoạt động nhóm (từ 3 HS trở lên) được sử dụng trong trường hợp tương tự, nhưng nghiêng về sự hợp tác, thảo luận với số lượng thành viên nhiều hơn.

c) Hoạt động chung cả lớp là hình thức hoạt động phù hợp với số đông HS. Hoạt động chung cả lớp thường được vận dụng trong các tình huống: nghe GV hướng dẫn chung; nghe GV nhắc nhở, tổng kết, rút kinh nghiệm; HS luyện tập trình bày trước tập thể lớp,... Khi tổ chức hoạt động chung cả lớp, GV tránh biến giờ học thành giờ nghe thuyết giảng hoặc vấn đáp vì như vậy sẽ làm giảm hiệu quả và sai mục đích của hình thức hoạt động này.

Ngoài ra, GV nên chú ý các hình thức hoạt động của HS trong mối tương tác với xã hội, với cộng đồng như: giao tiếp với bạn bè, người thân trong gia đình, tham gia hoạt động ở địa phương,...

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

Khi soạn bài, GV cần chú ý phản ánh hoạt động đánh giá kết quả học tập của HS khi học Toán 4. Đó là những hoạt động quan sát, theo dõi, trao đổi, kiểm tra, nhận xét quá trình học tập của HS; hoạt động hướng dẫn, động viên HS; nhận xét định tính hoặc định lượng về kết quả học tập môn Toán cũng như việc hình thành và phát triển một số NL, phẩm chất của HS trong quá trình học Toán 4.

GV cần chú ý thiết kế, tổ chức cho HS được tham gia đánh giá, tự rút kinh nghiệm và nhận xét lẫn nhau trong quá trình học tập, tự điều chỉnh cách học, qua đó dần hình thành và phát triển NL vận dụng kiến thức, khả năng tự học, phát hiện và giải quyết vấn đề trong môi trường giao tiếp, hợp tác; bồi dưỡng hứng thú học tập và rèn luyện của HS trong quá trình học môn Toán.

Thông qua quá trình đánh giá, GV rút kinh nghiệm, điều chỉnh hoạt động dạy học ngay trong quá trình và kết thúc mỗi giai đoạn dạy học; kịp thời phát hiện những cố gắng, tiến bộ của HS để động viên, khích lệ; phát hiện những khó khăn của HS và hướng dẫn, giúp đỡ; đưa ra nhận định phù hợp về những ưu điểm nổi bật và những hạn chế của mỗi HS để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động học tập của HS.

4. Về liên hệ vận dụng thực tế

– GV cần tìm cách kết nối, liên hệ giữa các kiến thức toán dạy học trong nhà trường với thực tiễn đời sống hằng ngày của HS. Ví dụ, *xuất phát từ một nội dung dạy học môn Toán*, xác định những hoạt động thực tiễn liên hệ với nó, phân tích thành các hoạt động thành phần rồi căn cứ vào mục tiêu dạy học mà tổ chức cho HS thực hành trải nghiệm.

– *Căn cứ trên nhu cầu thực tiễn về đo đạc, tính toán*, nhận dạng các hình; khai thác thông tin, số liệu về văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, giao thông vận tải,..., các thông tin liên quan đến các sự kiện thời sự, chính trị hằng ngày,... đặc biệt nhu cầu về tính toán trong đời sống để đề xuất các bài tập hay tình huống học tập toán học cho HS.

– Tìm những thông tin, những số liệu khoa học kỹ thuật, hoặc *thông tin thực tế* tại địa phương (không chỉ là những bài tập có tính chất mô phỏng toán học của thực tiễn) để giới thiệu cho HS. Có thể cung cấp cho HS các thông tin liên quan đến thực tế đời sống.

– Nhận biết những cơ hội có thể *vận dụng tri thức toán học vào các môn học khác* trong nhà trường hoặc những hoạt động ngoài nhà trường như thực hành thu thập số liệu, đối chiếu, kiểm tra,...

– Ngoài ra, GV cần sử dụng một cách có hiệu quả các thiết bị dạy học được cung cấp, đồng thời GV và HS có thể làm thêm, điều chỉnh, bổ sung, thay thế các đồ dùng dạy học, các trò chơi, câu đố,... phù hợp với nội dung học tập, điều kiện cơ sở vật chất của lớp học, đặc điểm và trình độ HS trong lớp học của mình.

B. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC TỪNG BÀI

1 ÔN TẬP VỀ SỐ VÀ PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Ôn tập, củng cố một số kiến thức về số và phép tính đã học ở lớp 3 như: đọc, viết, so sánh, xếp thứ tự, làm tròn (đến hàng chục nghìn) các số trong phạm vi 100 000; ôn tập về các phép tính cộng, trừ và nhân, chia (với các số có 1 chữ số) trong phạm vi 100 000 (bao gồm cả tính nhẩm và tính viết).
- Vận dụng được các phép tính đã học vào giải quyết một số tình huống gần với thực tế.
- Phát triển các NL toán học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Một số tình huống thực tế để HS tập đọc, viết, so sánh và làm các phép tính với các số trong phạm vi 100 000 đã nêu trong yêu cầu cần đạt.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

A. Hoạt động khởi động

- GV giới thiệu trọng tâm của bài học này là ôn tập một số kiến thức về số và phép tính đã học ở lớp 3:
- + Số: đọc, viết, so sánh, xếp thứ tự và làm tròn (đến hàng chục nghìn) các số trong phạm vi 100 000.
- + Phép tính: cộng, trừ trong phạm vi 100 000; nhân, chia (với các số có 1 chữ số) trong phạm vi 100 000.
- + Vận dụng vào giải quyết một số tình huống gần với thực tế.
- HS làm quen với bộ đồ dùng học Toán 4.
- GV hướng dẫn HS các hoạt động cá nhân, nhóm, cặp, cách phát biểu,...

C. Hoạt động thực hành, luyện tập

Bài 1. HS thực hiện trò chơi theo nhóm đôi:

- + Mỗi người viết ra một số.
- + Thực hiện các phép tính theo yêu cầu với các số vừa viết ra (cộng, trừ hai số hoặc nhân số vừa viết với 2, chia số vừa viết cho 2) rồi tìm kết quả các phép tính.
- + Cùng bạn chữa bài, kiểm tra kết quả.

Bài 2. a) HS quan sát các vạch đã cho trên tia số, nhận biết và đếm liên tiếp các số (tròn trăm) trên đoạn từ 26 200 đến 27 000. Từ đó, nhận biết các số tương ứng trong ô ?.

b) HS củng cố kĩ năng làm tròn số đến hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn, hàng chục nghìn:

Số đã cho	Làm tròn đến hàng chục	Làm tròn đến hàng trăm	Làm tròn đến hàng nghìn	Làm tròn đến hàng chục nghìn
26 358	26 360	26 400	26 000	30 000

c) – HS trao đổi về cách so sánh, xếp thứ tự các số.

– HS nêu các số đã cho được xếp thứ tự từ bé đến lớn là:

20 990; 29 909; 29 999; 90 000.

– HS đổi vở chấm chéo kiểm tra kết quả.

– GV chú ý rèn cho HS cách diễn đạt rõ ràng, lập luận chặt chẽ.

Bài 3. Bài này giúp HS ôn luyện kĩ năng tính cộng, trừ, nhân, chia (đặt tính rồi tính) trong phạm vi 100 000. GV nêu những lưu ý khi HS thực hiện từng dạng phép tính.

Bài 4. HS nhận dạng bài toán (liên quan đến phép trừ). HS đọc bài toán, nói cho bạn nghe bài toán cho biết gì, bài toán hỏi gì; suy nghĩ lựa chọn phép tính để tìm câu trả lời rồi trình bày bài giải vào vở:

Bài giải

Số điểm Kiên đang có là:

$$25\,928 - 2\,718 = 23\,210 \text{ (điểm)}$$

Đáp số: 23 210 điểm.

HS kiểm tra lại phép tính và lời giải.

Bài 5. a) HS vận dụng các tính chất (giao hoán, kết hợp) của phép cộng để chọn ra hai biểu thức có cùng giá trị. Ta có:

$$(450 + 38) + 105 = 450 + (38 + 105);$$

$$231 + (153 + 924) = (231 + 153) + 924;$$

$$989 + 0 = 0 + 989;$$

$$405 + 165 = 165 + 405.$$

b) Tính giá trị của mỗi biểu thức, ta có:

$$\begin{aligned} 32 \times (15 - 6) &= 32 \times 9 \\ &= 288 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 244 - 124 : 4 &= 244 - 31 \\ &= 213 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 180 : (3 \times 2) &= 180 : 6 \\ &= 30 \end{aligned}$$

Bài 6. HS đếm theo thứ tự liên tiếp các số từ 1 đến 20 rồi tìm các số La Mã tương ứng trong ô ?.

D. Hoạt động vận dụng

Bài 7. HS nhận dạng các bài toán nêu trong tình huống đã cho rồi giải toán và chọn lựa câu trả lời cuối cùng.

1 chiếc bánh vị cam có giá bán là $39\,000 : 3 = 13\,000$ (đồng);

1 chiếc bánh vị dâu có giá bán là $50\,000 : 2 = 25\,000$ (đồng);

1 chiếc bánh vị sô-cô-la có giá bán là $48\,000 : 4 = 12\,000$ (đồng).

Trả lời: Trong các loại bánh trên, chiếc bánh vị sô-cô-la có giá bán thấp nhất là 12 000 đồng, chiếc bánh vị dâu có giá bán cao nhất là 25 000 đồng.

(*) Củng cố, dặn dò

- Qua bài học hôm nay, em biết thêm được điều gì?
- Để có thể làm tốt các bài tập trên, em nhấn bạn điều gì?

(*) Cơ hội học tập trải nghiệm và phát triển năng lực cho học sinh

- Thông qua ôn tập về số và các phép tính, HS có cơ hội được phát triển NL tư duy và lập luận toán học, NL giải quyết các vấn đề toán học.
- Thông qua việc vận dụng các phép tính đã học vào giải quyết một số tình huống gắn với thực tế, HS có cơ hội được phát triển NL giao tiếp toán học, NL giải quyết các vấn đề toán học.

IV. LƯU Ý CHO GIÁO VIÊN

Bài này được thiết kế trong 2 tiết. Tiết 1 có thể dừng ở bài 3.

2

ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Ôn tập tổng hợp các kiến thức về hình học và đo lường đã được học từ lớp 3.
- Phát triển các NL toán học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Thước thẳng, ê ke, mô hình nhiệt kế.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

A. Hoạt động khởi động

GV giới thiệu: Trọng tâm của bài học này là ôn tập một số kiến thức về hình học và đo lường đã học ở lớp 3 như: góc vuông, góc không vuông; sử dụng ê ke để kiểm tra góc vuông; tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông; tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông; đọc nhiệt độ, số đo cân nặng, số đo dung tích (tính bằng lít).

C. Hoạt động thực hành, luyện tập

Bài 1

– HS kể tên các đối tượng hình học, các hình và khối hình đã học như: điểm, đoạn thẳng, đường thẳng; góc vuông, góc không vuông; hình tam giác, hình tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông; khối lập phương, khối hộp chữ nhật.

– HS nêu cách tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông; nêu cách tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông.

– HS kể tên (và hệ thống hoá) các đơn vị đo độ dài, khối lượng, dung tích, diện tích đã học.

Bài 2

a) HS sử dụng ê ke kiểm tra rồi nêu tên góc vuông, góc không vuông trong các hình đã cho.

b) HS đo độ dài các cạnh rồi tính chu vi, diện tích mỗi hình có trong đề bài.

Bài 3. HS quan sát và nhận dạng mỗi mặt của từng khối hình và nhận biết: mỗi khối hình có bao nhiêu mặt thì cần bấy nhiêu màu để sơn hết các mặt.

Bài 4. HS quan sát, nhận biết số chỉ trên mặt nhiệt kế và đọc nhiệt độ.

Bài 5. HS quan sát tranh, nhận biết khối lượng của mỗi nhóm đồ vật. Chọn thẻ ghi cân nặng thích hợp. Cụ thể: Hoa quả sấy cân nặng 5 kg; Lạc rang cân nặng 2 kg; Hạt điều rang cân nặng 1 kg.

Bài 6

– HS phân tích thông tin: 36 000 l nước thải được chứa trong 4 chiếc bể như nhau.

– HS lựa chọn phương án trả lời. Đáp số: C. 9 000 l.

D. Hoạt động vận dụng

Bài 7. HS quan sát sơ đồ các gian hàng; tính diện tích mỗi gian hàng (bằng cách đếm số ô vuông); so sánh các số vừa tìm được. HS trả lời: Gian hàng gồm sù có diện tích lớn nhất.

GV khuyến khích HS nhìn vào hình ảnh, dựa vào các thông tin trên sơ đồ để tự đặt các câu hỏi để bạn trả lời hoặc đưa ra nhận xét.

(*) **Củng cố, dặn dò**

HS chia sẻ về những việc đã thực hiện được trong bài học này.

(*) **Cơ hội học tập trải nghiệm và phát triển năng lực cho học sinh**

Thông qua việc thực hành nhận dạng hình, đo độ dài, tính chu vi, diện tích; đọc nhiệt độ; nhận biết khối lượng, dung tích, HS có cơ hội được phát triển NL tư duy và lập luận toán học, NL giao tiếp toán học, NL sử dụng công cụ và phương tiện học toán.

IV. LƯU Ý CHO GIÁO VIÊN

Bài này được thiết kế trong 2 tiết. Tiết 1 có thể dừng ở bài 3.

3 ÔN TẬP VỀ MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Ôn tập một số kiến thức về thống kê và xác suất đã được học từ lớp 3 như: biểu đồ tranh, bảng thống kê số liệu; nhận biết khả năng xảy ra của một sự kiện.
- Phát triển các NL toán học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, mô hình vòng quay.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

A. Hoạt động khởi động

GV nêu câu hỏi:

- Kể tên các bài học nói về thống kê hoặc xác suất đã được học ở lớp 2 và lớp 3.
- Kể lại một trò chơi trong đó có sử dụng các thuật ngữ “chắc chắn xảy ra”, “có thể xảy ra”, “không thể xảy ra” để mô tả các khả năng xảy ra của một hoạt động nào đó trong trò chơi.

C. Hoạt động thực hành, luyện tập

Bài 1. HS thực hiện theo nhóm bàn:

- Quan sát biểu đồ tranh và nêu: Tên gọi của biểu đồ; Các loại cây hoa được thống kê; Số lượng từng loại cây hoa đã bán trong ngày thứ Bảy của cửa hàng.
- Tính số lượng từng loại cây đã bán trong ngày thứ Bảy rồi trả lời các câu hỏi nêu trong bài.

Bài 2. HS thực hiện theo cặp hoặc nhóm bàn:

a) Quan sát bảng số liệu thống kê và nêu: tên bảng; số HS lớp 4C đi xe buýt đến trường vào các ngày trong một tuần (từ thứ Hai đến thứ Sáu) rồi trả lời các câu hỏi nêu trong câu a.

b) Cùng nhau đặt và trả lời các câu hỏi liên quan đến thông tin cho trong bảng. Từ các thông tin đó, em rút ra nhận xét gì?

Bài 3

– HS quan sát bảng số liệu thống kê và nêu: tên bảng; nhiệt độ vào lúc 10 giờ sáng của các ngày trong một tuần (từ thứ Hai đến Chủ nhật), trả lời các câu hỏi rồi nêu lên một vài nhận xét liên quan đến các thông tin trên bảng thống kê.

– GV gợi ý giúp HS nói ý nghĩa của việc sử dụng bảng số liệu thống kê trong cuộc sống.

D. Hoạt động vận dụng

Bài 4. HS quan sát tranh và hình dung về hành động “quay vòng quay một lần”. Sau đó, HS nêu các khả năng chiếc kim dừng lại ở ô màu nào.

(*) Củng cố, dặn dò

- Qua bài học hôm nay, em đã ôn tập những kiến thức gì?
- Để nắm chắc kiến thức đó, em nhắn bạn điều gì?
- Có điều gì em cần thầy/cô chia sẻ thêm không?

(*) Cơ hội học tập trải nghiệm và phát triển năng lực cho học sinh

Thông qua các hoạt động thực hành quan sát, kiểm đếm, thảo luận, chơi trò chơi, chia sẻ ý kiến, HS có cơ hội được phát triển NL giao tiếp toán học, NL giải quyết vấn đề, NL sử dụng công cụ và phương tiện học toán; cảm nhận sự kết nối chặt chẽ giữa toán học và cuộc sống.

4

CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 1 000 000

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Đọc, viết được các số trong phạm vi 1 000 000.
- Nhận biết được 10 trăm nghìn = 1 triệu và viết được số 1 000 000.
- Củng cố: 10 đơn vị = 1 chục; 10 chục = 1 trăm; 10 trăm = 1 nghìn;
10 nghìn = 1 chục nghìn; 10 chục nghìn = 1 trăm nghìn.
- Phát triển các NL toán học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Các tấm 100 nghìn, thanh 10 nghìn, khối 1 nghìn, tấm 1 trăm, thanh 1 chục, khối lập phương đơn vị.
- Hình ảnh trên máy chiếu như tranh khởi động.
- Bảng phụ ghi các hàng từ trăm nghìn đến đơn vị trong đó bỏ trống các ô để HS có thể điền số và viết số.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

A. Hoạt động khởi động

HS chơi trò chơi ôn lại kĩ năng đọc, viết các số trong phạm vi 100 000.

B. Hoạt động hình thành kiến thức

- Hình thành số 1 000 000:
 - + HS lấy ra từ bộ đồ dùng tám 100 nghìn, nói: Có một trăm nghìn khối lập phương và viết số tương ứng 100 000.
 - + HS lấy ra các tấm 100 nghìn, xếp lần lượt rồi đọc số lượng: một trăm nghìn, hai trăm nghìn, ba trăm nghìn, ..., mười trăm nghìn. GV giới thiệu 10 trăm nghìn là 1 triệu, viết số tương ứng 1 000 000. GV chốt lại cách đọc, viết số: 10 trăm nghìn = 1 triệu, viết là 1 000 000.
 - GV cho HS đọc và nhận xét về các số 100 000, 200 000, 300 000, ..., 1 000 000 rồi giới thiệu với HS các số tròn trăm nghìn.
 - GV lưu ý HS khi đọc, viết các số nhiều chữ số, chú ý đến số chữ số để không nhầm lẫn. Chẳng hạn, 100 000 là số có 6 chữ số trong đó có 5 chữ số 0; số 1 000 000 là số có 7 chữ số trong đó có 6 chữ số 0.
 - HS đọc rồi viết một vài số tròn trăm nghìn khác vào giấy nháp hoặc bảng con.

C. Hoạt động thực hành, luyện tập

Bài 1

- HS đọc các số.
- HS viết các số vào bảng con hoặc viết vào vở.

Bài 2

- HS đếm thêm (đếm cách) 1 trăm nghìn để nhận biết các số thích hợp trong ô lần lượt là: 300 000; 400 000; 600 000; 800 000; 1 000 000.
- HS đếm thêm 1 chục nghìn để nhận biết các số thích hợp trong ô lần lượt là: 780 000; 800 000; 810 000; 830 000; 850 000.

D. Hoạt động vận dụng

Bài 3

- a) HS quan sát và đếm số tiền có trong mỗi con lợn tiết kiệm rồi trả lời câu hỏi.
b) HS quan sát và đếm số tiền có trong hình ảnh minh họa được 260 000 đồng.
Đối chiếu với giá tiền của chiếc tai nghe rồi trả lời: Hà đã trả đủ tiền.

(*) **Củng cố, dặn dò**

- HS chia sẻ hôm nay học được những gì.
- Về nhà em hãy tìm hiểu xem người ta thường sử dụng các số trong phạm vi 1 000 000 để ghi những gì.

(*) **Cơ hội học tập trải nghiệm và phát triển năng lực cho học sinh**

- Thông qua việc đọc, viết các số trong phạm vi 1 000 000, HS có cơ hội được phát triển NL tư duy và lập luận toán học, NL mô hình hoá toán học, NL giao tiếp và NL sử dụng công cụ và phương tiện học toán.
- Thông qua nhận biết giá cả của đồ vật, HS có cơ hội được phát triển NL giải quyết vấn đề toán học.

IV. LƯU Ý CHO GIÁO VIÊN

GV nên tham khảo các công cụ ảo về dạy số trên trang <https://chuongtrinhmoi.com> để tích hợp trong bài dạy.

5 CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 1 000 000 (tiếp theo)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Biết phân tích các số (trong phạm vi 1 000 000) theo các hàng gồm: hàng trăm nghìn, hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị.
- Viết được các số trong phạm vi 1 000 000 thành tổng của các trăm nghìn, chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị và ngược lại (dạng khai triển thập phân của các số).
- Phát triển các NL toán học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Các tấm 100 nghìn, thanh 10 nghìn, khối 1 nghìn, tấm 1 trăm, thanh 1 chục, khối lập phương đơn vị.
- Hình ảnh trên máy chiếu như tranh khởi động.
- Bảng phụ ghi các hàng từ trăm nghìn đến đơn vị trong đó bỏ trống các ô để HS có thể điền số và viết số.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

A. Hoạt động khởi động

HS chơi trò chơi “Ai nhanh, ai đúng” ôn lại nhận biết số trong phạm vi 1 000 000.

B. Hoạt động hình thành kiến thức

Phân tích cấu tạo số

– HS lấy ra từ bộ đồ dùng 1 tấm 100 nghìn, 2 thanh 10 nghìn, 3 khối nghìn, 1 tấm trăm, 4 thanh chục và 5 khối lập phương đơn vị, hình thành số 123 145 và nêu cách đọc, cách viết.

– Dựa vào trực quan, GV hướng dẫn HS phân tích số theo các hàng: số 123 145 gồm 1 trăm nghìn, 2 chục nghìn, 3 nghìn, 1 trăm, 4 chục, 5 đơn vị.

– GV giới thiệu chữ số hàng trăm nghìn là 1, chữ số hàng chục nghìn là 2, chữ số hàng nghìn là 3, chữ số hàng trăm là 1, chữ số hàng chục là 4, chữ số hàng đơn vị là 5. GV yêu cầu HS nhắc lại phân tích số.

– GV viết một số tùy ý khác có 6 chữ số, chẳng hạn 327 658, yêu cầu HS nêu lên được số đó gồm mấy trăm nghìn, mấy chục nghìn, mấy nghìn, mấy trăm, mấy chục, mấy đơn vị. HS chỉ rõ chữ số ở mỗi hàng.

C. Hoạt động thực hành, luyện tập

Bài 1

– HS nhận biết yêu cầu của đề bài (dạng phân tích số theo hàng).

– GV hướng dẫn HS phân tích mẫu.

– HS làm bài vào bảng con hoặc vở bài tập, đối chiếu vở kiểm tra bài của bạn, hai bạn trình bày kết quả của mình, lớp nhận xét, lưu ý các trường hợp có chữ số 0 ở các hàng chục nghìn, trăm, đơn vị.

Lưu ý: Bài này chủ yếu củng cố kĩ năng đọc, viết số có 6 chữ số. Ví dụ: khi đọc số 356 871 cần chú ý vị trí của hàng nghìn là 356 nghìn, HS dễ mắc sai sót khi đọc.

Bài 2

– HS nhận biết được yêu cầu về đọc, viết các số có nhiều chữ số trong bài tập.

– HS hoàn thành vào vở bài tập, một HS lên bảng làm bài.

– GV cho HS nêu kết quả của mình, tổ chức lớp nhận xét.

Bài 3

– GV hướng dẫn HS phân tích mẫu (dạng phân tích số theo hàng).

– HS chơi trò chơi “Truyền điện” theo từng nhóm 4. Một bạn đọc một số và chỉ bạn bất kì trong nhóm nêu số đó gồm mấy trăm nghìn, mấy chục nghìn, mấy nghìn, mấy trăm, mấy chục, mấy đơn vị. Cả nhóm xác nhận kết quả và HS đó nêu số tiếp theo rồi chỉ định một bạn tùy ý trong nhóm tiếp tục như thế cho đến số cuối cùng.

Bài 4

– HS nhận biết được yêu cầu bài tập. GV hướng dẫn HS phân tích mẫu: tách số đã cho thành tổng theo các hàng (dạng khai triển thập phân).

– HS đọc số và viết số đó dưới dạng tổng theo từng hàng. HS làm vào vở bài tập, đối chéo vở với bạn bên cạnh để cùng kiểm tra kết quả.

Lưu ý: GV có thể tổ chức hoạt động theo nhóm 4. Một bạn đọc một số và chỉ bạn bất kì trong nhóm nêu dạng khai triển của số đó. Cả nhóm xác nhận kết quả và HS đó nêu số tiếp theo rồi chỉ định một bạn tùy ý trong nhóm tiếp tục như thế cho đến số cuối cùng. GV tổ chức cho lớp nhận xét về kết quả của các HS.

Bài 5

a) – HS đọc và hiểu yêu cầu của bài tập.

– HS quan sát mẫu rồi xếp một vài số theo mẫu (với yêu cầu chữ số hàng chục nghìn là 1).

b) HS xếp năm số tương tự câu a rồi ghi lại kết quả, chú ý xếp năm số với yêu cầu chữ số hàng chục nghìn là 1 và chữ số hàng trăm nghìn phải khác 0.

– HS làm bài vào vở bài tập. Ba HS lên bảng làm. GV tổ chức lớp nhận xét.

Bài 6

– HS đọc bảng; lấy ra thông tin về sức chứa của các sân vận động; đọc số.

– Nếu có điều kiện, GV cho HS ghi các số vào bảng con.

– Mỗi nhóm HS đặt câu hỏi cho nhóm khác để chia sẻ thông tin có được khi đọc bảng.

D. Hoạt động vận dụng

Bài 7. Mỗi nhóm tìm kiếm và chia sẻ thông tin. Các nhóm cùng góp ý, đánh giá kết quả của nhóm khác.

(*) Củng cố, dặn dò

HS chia sẻ hôm nay em được biết thêm những gì.

(*) Cơ hội học tập trải nghiệm và phát triển năng lực cho học sinh

Thông qua việc quan sát, phân tích cấu tạo số theo các hàng, vận dụng vào thực tế đời sống, HS có cơ hội được phát triển NL tư duy và lập luận toán học, NL mô hình hoá toán học, NL giao tiếp toán học, NL sử dụng công cụ và phương tiện học toán và NL giải quyết vấn đề toán học.

IV. LƯU Ý CHO GIÁO VIÊN

GV nên tham khảo các công cụ ảo về dạy số trên trang <https://chuongtrinhmoi.com> để tích hợp trong bài dạy.

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Đếm, đọc, viết được các số có nhiều chữ số (đến lớp triệu).
- Nhận biết được 10 trăm triệu = 1 tỉ và 1 000 triệu = 1 tỉ.
- Phát triển các NL toán học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Các tấm, khối, thanh như ở các bài trước.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

A. Hoạt động khởi động

HS đọc thông tin trong tranh khởi động để có cảm nhận về các số triệu, ví dụ: Năm 2020, số dân của thành phố Hà Nội khoảng hơn 8 triệu người, Thành phố Hồ Chí Minh khoảng hơn 9 triệu người.

B. Hoạt động hình thành kiến thức

– Nhận biết các số tròn triệu:

- 10 trăm nghìn gọi là 1 triệu, viết là: 1 000 000.
- 10 triệu gọi là 1 chục triệu, viết là: 10 000 000.
- 10 chục triệu gọi là 1 trăm triệu, viết là: 100 000 000.
- 10 trăm triệu gọi là 1 tỉ, viết là: 1 000 000 000.

Ngoài ra, người ta còn sử dụng một cách nói khác: “Một nghìn triệu gọi là một tỉ”.

– GV chốt lại cách đọc, viết các số tròn triệu nói trên.

Lưu ý: Khi đọc, viết các số nhiều chữ số, ta cần chú ý đến số chữ số để không nhầm lẫn. Chẳng hạn, số 1 000 000 là số có 7 chữ số trong đó có 6 chữ số 0; số 100 000 000 là số có 9 chữ số trong đó có 8 chữ số 0,...

– HS viết một vài số tròn triệu khác rồi đọc và viết vào giấy nháp hoặc bảng con.

C. Hoạt động thực hành, luyện tập

Bài 1

- Kết quả đếm thêm (đếm cách) 1 triệu: 1 triệu, 2 triệu, ..., 10 triệu.
- Kết quả đếm thêm 1 chục triệu: 1 chục triệu, 2 chục triệu, ..., 100 triệu.
- Kết quả đếm thêm 1 trăm triệu: 1 trăm triệu, 2 trăm triệu, ..., 1 tỉ.

Bài 2

- Các số đọc lần lượt là: hai triệu, năm triệu, bốn mươi triệu, sáu trăm triệu.

b)

Số đã cho	Viết số	Số chữ số	Số chữ số 0
Tám mươi nghìn	80 000	5	4
Bốn triệu	4 000 000	7	6
Sáu mươi triệu	60 000 000	8	7
Năm trăm triệu	500 000 000	9	8
Ba mươi hai triệu	32 000 000	8	6
Hai trăm bốn mươi triệu	240 000 000	9	7

Bài 3

– HS đếm thêm 1 triệu để nhận biết các số thích hợp trong ô lần lượt là: 3 000 000; 5 000 000; 6 000 000.

– HS đếm thêm 1 chục triệu để nhận biết các số thích hợp trong ô lần lượt là: 20 000 000; 40 000 000; 50 000 000.

D. Hoạt động vận dụng

Bài 4. HS quan sát và nói giá tiền của mỗi đồ vật, ví dụ: Máy tính xách tay có giá là 21 triệu đồng.

Lưu ý: trong thực tế đời sống, để ghi giá trị của một số (số có nhiều chữ số) người ta có thể viết tắt “21 triệu” thay cho việc viết đầy đủ tất cả các chữ số 21 000 000.

(*) **Củng cố, dặn dò**

- HS chia sẻ hôm nay học được những gì.
- Về nhà, em hãy hỏi người lớn giá tiền (tính theo tiền triệu) của một số đồ vật (vật dụng) trong đời sống con người.

(*) **Cơ hội học tập trải nghiệm và phát triển năng lực cho học sinh**

– Thông qua việc nhận biết các số có nhiều chữ số (đến lớp triệu), HS có cơ hội được phát triển NL tư duy và lập luận toán học, NL mô hình hoá toán học, NL giao tiếp toán học, NL sử dụng công cụ và phương tiện học toán.

– Thông qua nhận biết giá cả của đồ vật, HS có cơ hội được phát triển NL giải quyết vấn đề toán học.

7 CÁC SỐ CÓ NHIỀU CHỮ SỐ (tiếp theo)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Đọc, viết được các số có nhiều chữ số (đến lớp triệu).

– Nhận biết được cấu tạo thập phân của một số và giá trị theo vị trí của mỗi chữ số trong số đó.

– Phát triển các NL toán học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ ghi các hàng từ trăm triệu đến hàng đơn vị trong đó bỏ trống các ô để HS có thể điền số và viết số.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

A. Hoạt động khởi động

HS ôn lại cách đọc, viết, cấu tạo thập phân của các số có nhiều chữ số (đến lớp triệu).

B. Hoạt động hình thành kiến thức

1. Đọc, viết các số có nhiều chữ số (đến lớp triệu).

– HS đọc SGK và quan sát bản trình chiếu trên bảng lớp.

– HS quan sát số đã cho 532 187 629. Quan sát việc phân tích các chữ số của số đã cho vào từng hàng (*phân tích số theo hàng*). HS đọc “Năm trăm ba mươi hai triệu một trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi chín”.

2. GV giới thiệu:

– Lớp đơn vị; lớp nghìn; lớp triệu.

– Quy tắc đọc số có nhiều chữ số.

3. GV viết một số tùy ý, chẳng hạn 327 658 412, yêu cầu HS đọc và nêu lên được số đó gồm các lớp nào, các hàng nào. HS chỉ rõ chữ số ở mỗi hàng, mỗi lớp.

C. Hoạt động thực hành, luyện tập

Bài 1

– GV hướng dẫn HS phân tích mẫu (dạng phân tích số theo hàng).

a) HS phân tích các chữ số của số đã cho vào từng hàng. Từ đó, chọn các chữ số thích hợp trong ô .

b) HS đọc và viết số đã cho. Phân tích các chữ số của số đã cho vào từng hàng. Từ đó, chọn các chữ số thích hợp trong ô .

– HS làm bài vào vở bài tập, đối chiếu vở kiểm tra bài của bạn, hai bạn trình bày kết quả của nhóm, lớp nhận xét, lưu ý các trường hợp có chữ số 0 ở các hàng.

Bài 2

a) và b) HS đọc, viết các số cho trong đề bài.

c) HS nhận biết giá trị theo vị trí của mỗi chữ số trong số đã cho, ví dụ: Trong số 3 075 229 chữ số 3 đứng ở hàng triệu nói lên giá trị theo vị trí của chữ số đó là 3 triệu. HS lần lượt thực hiện các bài tập theo mẫu.

Bài 3

- GV hướng dẫn HS phân tích mẫu.
- HS đọc số và viết số đó dưới dạng tổng theo từng hàng (*dạng khai triển thập phân*).

Bài 4

- HS đọc thông tin về số liệu điều tra dân số của một số quốc gia cho trong bài.
- GV chia lớp thành từng nhóm 4, mỗi nhóm có thể đặt câu hỏi cho nhóm khác để chia sẻ thông tin có được khi đọc bảng, ví dụ: Dân số Việt Nam là bao nhiêu người? Trong thống kê ở trên, quốc gia nào đông dân nhất? Ít dân nhất?

D. Hoạt động vận dụng

Bài 5

HS nhận biết và tổng hợp thông tin cho trong bài:

- Số phải tìm là số có 6 chữ số.
 - Chữ số hàng trăm nghìn lớn hơn 2 và nhỏ hơn 4, vậy chữ số hàng trăm nghìn là 3.
 - Chữ số hàng chục nghìn là 0.
 - Chữ số hàng nghìn là 7.
 - Chữ số hàng chục bằng chữ số hàng trăm, vậy chữ số hàng trăm là 2.
 - Chữ số hàng chục là 2.
 - Chữ số hàng đơn vị là số lớn nhất có một chữ số, vậy chữ số hàng đơn vị là 9.
- Do đó, số phải tìm là 307 229.

(*) **Củng cố, dặn dò**

HS chia sẻ hôm nay được biết thêm những gì.

(*) **Cơ hội học tập trải nghiệm và phát triển năng lực cho học sinh**

Thông qua việc đọc, viết, phân tích cấu tạo thập phân của các số có nhiều chữ số, HS có cơ hội được phát triển NL tư duy và lập luận toán học, NL mô hình hoá toán học, NL giao tiếp toán học và NL giải quyết vấn đề toán học.

8

LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Luyện tập về đọc, viết các số có nhiều chữ số (đến lớp triệu); nhận biết giá trị theo vị trí của mỗi chữ số trong số đã cho và viết số dưới dạng khai triển thập phân.

- Phát triển các NL toán học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ cho bài 4.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

C. Hoạt động thực hành, luyện tập

Bài 1. HS thực hành đọc, viết các số có nhiều chữ số và cho biết mỗi số có bao nhiêu chữ số theo yêu cầu của đề bài. Một số HS lên bảng trình bày.

Bài 2

- HS đếm thêm 1 triệu để nhận biết các số thích hợp trong ô lần lượt là:

8 000 000; 9 000 000; 10 000 000; 11 000 000.

- HS đếm thêm 1 chục nghìn để nhận biết các số thích hợp trong ô lần lượt là:

6 640 000; 6 670 000; 6 680 000; 6 700 000; 6 710 000; 6 720 000.

Bài 3

a) HS đọc các số cho trong đề bài và nhận biết chữ số 7 trong mỗi số đó thuộc hàng nào, lớp nào.

- b) Viết mỗi số đã cho dưới dạng khai triển thập phân, ví dụ ta có:

$$8\ 151\ 821 = 8\ 000\ 000 + 100\ 000 + 50\ 000 + 1\ 000 + 800 + 20 + 1$$

c) HS làm quen với lối viết gọn (kết hợp chữ số và lời nói): 2 000 000 viết là 2 triệu, 380 000 000 viết là 380 triệu, 456 000 000 viết là 456 triệu, 71 000 000 viết là 71 triệu.

D. Hoạt động vận dụng

Bài 4. HS đọc đề bài; lấy thông tin; đọc số.

(*) Củng cố, dặn dò

HS nêu cảm nhận hôm nay luyện tập được những gì.

(*) Cơ hội học tập trải nghiệm và phát triển năng lực cho học sinh

Thông qua việc ôn luyện tổng hợp các kiến thức đã học, HS có cơ hội được phát triển NL tư duy và lập luận toán học, NL giao tiếp toán học và NL giải quyết vấn đề.

9

SO SÁNH CÁC SỐ CÓ NHIỀU CHỮ SỐ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- So sánh được các số có nhiều chữ số.
- Phát triển các NL toán học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Tranh khởi động, các bảng ghi các hàng từ hàng trăm nghìn đến hàng đơn vị.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

A. Hoạt động khởi động

- HS ôn tập nhận biết, phân tích cấu tạo số của các số có nhiều chữ số.
- HS quan sát tranh rồi cho biết số khách quốc tế đến Việt Nam bằng các phương tiện: đường hàng không, đường bộ, đường biển. GV gọi vấn đề: Du khách đến bằng phương tiện nào nhiều nhất?

B. Hoạt động hình thành kiến thức

1. So sánh 264 115 và 3 366 967

– HS nhận thấy số 264 115 là số có sáu chữ số, số 3 366 967 là số có bảy chữ số, HS nêu được số 264 115 bé hơn số 3 366 967. GV lưu ý, số nào có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn rồi kết luận: $264\ 115 < 3\ 366\ 967$ hay $3\ 366\ 967 > 264\ 115$.

– GV gợi ý cho HS nêu kết luận và viết lên bảng: Trong hai số không có cùng số chữ số, số nào có ít chữ số hơn thì bé hơn, số nào có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn.

2. So sánh 217 466 và 213 972

- HS nhận thấy hai số có cùng số chữ số.
- HS lần lượt so sánh từng cặp chữ số trên cùng một hàng, tính từ trái sang phải:
 - + Cặp chữ số ở hàng nghìn là cặp đầu tiên khác nhau, cụ thể $7 > 3$.
 - + Vậy ta có $217\ 466 > 213\ 972$ hay $213\ 972 < 217\ 466$.
- GV gọi cho HS nêu lên cách so sánh hai số có cùng số chữ số: Ta lần lượt so sánh từng cặp chữ số trên cùng một hàng, kể từ trái sang phải, cho đến khi xuất hiện cặp chữ số đầu tiên khác nhau, số nào chứa chữ số lớn hơn thì lớn hơn (số nào chứa chữ số bé hơn thì bé hơn).

C. Hoạt động thực hành, luyện tập

Bài 1. HS làm bài vào vở bài tập. Ba HS lên bảng làm bài. GV cho HS trình bày, cả lớp nhận xét kết quả, lưu ý cho HS nhắc lại cách so sánh hai số.

Bài 2

a) HS thảo luận nhóm 4, quan sát các số, đọc số. Nhận biết số có ít chữ số nhất (có 5 chữ số) là số bé nhất. So sánh các số còn lại. Xếp thứ tự từ bé đến lớn là:

87 900; 120 796; 332 002; 332 085.

b) HS nhận biết: các số 6 839 576; 6 832 686; 6 859 000; 6 832 710 đều có các chữ số hàng triệu và hàng trăm nghìn là như nhau (68).

Số 6 859 000 có chữ số hàng chục nghìn là 5, lớn hơn các chữ số hàng chục nghìn của các số còn lại. Vì vậy, xếp thứ tự từ lớn đến bé là:

6 859 000; 6 839 576; 6 832 710; 6 832 686.

– Các nhóm chia sẻ kết quả, GV cho HS trình bày cách làm của mỗi nhóm, lưu ý cách so sánh thuận tiện hơn.

Bài 3. HS thảo luận nhóm 4, quan sát các số, đọc số, lần lượt so sánh từng cặp chữ số ở cùng một hàng (tính từ trái sang phải) rồi trả lời: số bé nhất là số 87 654 299; số lớn nhất là số 320 676 934.

Bài 4. Áp dụng quy tắc so sánh các số có nhiều chữ số. Kí hiệu $\boxed{?}$ cho biết ở vị trí đó xuất hiện cặp chữ số đầu tiên khác nhau tính từ trái sang phải. Đối chiếu với chữ số cùng hàng với $\boxed{?}$ của số đang so sánh để tìm chữ số thích hợp cho $\boxed{?}$.

Ví dụ: $65\ 09\ \boxed{?} > 65\ 098$. Ta thấy, $\boxed{?} > 8$. Vì vậy, chọn $\boxed{?}$ là số 9. Ta có: $65\ 099 > 65\ 098$. Hoặc: $57\ \boxed{?}\ 967\ 369 < 571\ 824\ 169$. Ta thấy, $\boxed{?} < 1$. Vì vậy, chọn $\boxed{?}$ là số 0. Ta có: $570\ 967\ 369 < 571\ 824\ 169$.

– Các nhóm chia sẻ kết quả, GV cho HS trình bày cách làm của mỗi nhóm, lưu ý cách so sánh thuận tiện hơn.

Bài 5

– HS đọc thông tin cho trong bài. So sánh các số đã cho. Viết tên các dân tộc theo thứ tự số lượng người tăng dần.

– Mỗi nhóm có thể đặt câu hỏi cho nhóm khác để chia sẻ thông tin có được khi đọc bảng.

D. Hoạt động vận dụng

Bài 6. HS hoạt động theo cặp đôi, một bạn hỏi một bạn trả lời. GV cho một vài nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét. GV lưu ý cho HS giải thích được vì sao đúng, vì sao sai.

(*) Củng cố, dặn dò

HS chia sẻ hôm nay được biết thêm những gì.

(*) Cơ hội học tập trải nghiệm và phát triển năng lực cho học sinh

– Thông qua việc quan sát, phân tích cấu tạo số để so sánh số, HS có cơ hội được phát triển NL tư duy và lập luận toán học.

– Thông qua việc so sánh các số có nhiều chữ số, HS có cơ hội được phát triển NL mô hình hoá toán học, NL giải quyết vấn đề toán học.

– Thông qua việc trình bày cách so sánh số, viết kết quả bằng cách sử dụng các dấu ($>$, $<$, $=$), HS có cơ hội được phát triển NL giao tiếp toán học.

10 LÀM TRÒN SỐ ĐẾN HÀNG TRĂM NGHÌN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Hiểu được cách làm tròn số đến hàng trăm nghìn.
- Thực hiện làm tròn được các số đến hàng trăm nghìn.
- Phát triển các NL toán học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

tranh khởi động, hình vẽ các tia số như trong SGK.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

A. Hoạt động khởi động

– HS chơi trò chơi để ôn tập về cách làm tròn số đến hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn, hàng chục nghìn.

– HS quan sát tranh khởi động, nhận biết, đọc được số tiền điện phải trả của cô gái. GV gọi vấn đề: Khi làm tròn số tiền phải trả đến hàng trăm nghìn thì được bao nhiêu?

B. Hoạt động hình thành kiến thức

1. Làm tròn số đến hàng trăm nghìn

Ví dụ: Làm tròn các số 320 000, 370 000 và 350 000 đến hàng trăm nghìn

– HS quan sát tia số, nhận ra vị trí của các số 320 000, 370 000 và 350 000 trên tia số, nhận biết được các số tròn trăm nghìn là 300 000, 400 000.

– HS nhận thấy số 320 000 gần với số 300 000 hơn là với số 400 000. GV giới thiệu, khi làm tròn số 320 000 đến hàng trăm nghìn ta được số 300 000.

– Tương tự đối với số 370 000, được làm tròn đến hàng trăm nghìn là số 400 000.

– HS nhận thấy số 350 000 cách đều hai số tròn nghìn 300 000 và 400 000. GV giới thiệu quy ước làm tròn số 350 000 đến hàng trăm nghìn ta được số 400 000.

2. Quay lại tranh khởi động, HS nêu lên được cách làm tròn số tiền điện phải trả đến hàng trăm nghìn.

C. Hoạt động thực hành, luyện tập

Bài 1. HS thực hiện cá nhân và nêu cách làm, ví dụ:

– Số 340 000 gần với số 300 000 hơn là với số 400 000. Vì vậy, làm tròn số 340 000 đến hàng trăm nghìn, ta được số 300 000.

– GV hướng dẫn phân tích từng trường hợp.

Bài 2. Kết quả làm tròn được thể hiện trong bảng sau:

Số	Làm tròn đến	
	Hàng chục nghìn	Hàng trăm nghìn
675 900	680 000	700 000
23 414 120	23 410 000	23 400 000
407 158 032	407 160 000	407 200 000

Kinh nghiệm cho thấy, GV nên lưu ý cho HS tập giải thích cách làm thực tế của mình nhưng không yêu cầu HS nêu như một quy tắc khái quát cần ghi nhớ thuộc lòng. Ví dụ, HS có thể nêu cách làm như sau:

– Để làm tròn số 23 414 120 đến hàng chục nghìn, ta thực hiện lần lượt các thao tác:

+ Trong số đã cho, chữ số hàng chục nghìn là 1.

+ Xét tiếp đến chữ số hàng nghìn (chữ số của hàng kề dưới), ta có 14 (nghìn).

+ Làm tròn lùi (đến hàng chục nghìn) ta có số 10 000.

Vậy, làm tròn số 23 414 120 đến hàng chục nghìn ta có 23 410 000.

– Để làm tròn số 23 414 120 đến hàng trăm nghìn:

+ Chữ số hàng trăm nghìn là 4.

+ Nối tiếp đến chữ số hàng chục nghìn (chữ số của hàng kề dưới), ta có 41 (tức là 410 000).

+ Làm tròn lùi (đến hàng trăm nghìn) ta có số 400 000.

Vậy, làm tròn số 23 414 120 đến hàng trăm nghìn ta có 23 400 000.

Bài 3. Cá nhân HS làm bài, xác định được đáp án đúng, chia sẻ với bạn bên cạnh.

Đồ vật	Giá bán	Làm tròn đến hàng trăm nghìn
Đôi dép	289 000 đồng	300 000 đồng
Máy tính bảng	3 634 000 đồng	3 600 000 đồng
Máy in	4 159 000 đồng	4 200 000 đồng

Bài 4. Làm tròn số 214 261 742 đến hàng chục nghìn ta được số 214 260 000. Như vậy, bạn Vân Anh đã làm tròn số đo khoảng cách từ Sao Hoả đến Mặt Trời đến hàng chục nghìn.

D. Hoạt động vận dụng

Bài 5. GV tổ chức cho HS chơi trò chơi. GV có thể cho HS trình bày theo bảng, chẳng hạn:

Số	Làm tròn đến			
	Hàng trăm	Hàng nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng trăm nghìn
453 728	453 700	454 000	450 000	500 000

(*) **Củng cố, dặn dò**

- Qua bài học hôm nay, em biết thêm được điều gì?
- Làm tròn số giúp ích gì cho con người trong cuộc sống?

(*) **Cơ hội học tập trải nghiệm và phát triển năng lực cho học sinh**

- Thông qua phân tích, so sánh số để xác định được số làm tròn đến hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn, HS có cơ hội được phát triển NL tư duy và lập luận toán học.
- Thông qua việc tìm cách làm tròn số, trình bày, giải thích cách làm tròn số, HS có cơ hội được phát triển NL giải quyết vấn đề toán học, NL giao tiếp toán học.

11

LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Luyện tập về đọc, viết, so sánh các số có nhiều chữ số, làm tròn số đến hàng trăm nghìn.
- Nhận biết số chẵn, số lẻ.
- Phát triển các NL toán học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ ghi các hàng từ trăm triệu đến đơn vị trong đó bỏ trống các ô để HS có thể điền số và viết số.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

C. Hoạt động thực hành, luyện tập

Bài 1

- HS nhận biết các chữ số đứng ở từng hàng. Chọn chữ số thích hợp trong ô .
- Đọc số (điền tả bằng lời của số đã cho). Có thể viết lời đọc ra vở ô li hoặc bảng con.

– HS làm bài, đổi vở kiểm tra chéo. Hai bạn trình bày kết quả, lớp nhận xét, lưu ý các trường hợp có chữ số 0 ở các hàng.

Bài 2. GV có thể cho HS trình bày kết quả bài toán theo dạng bảng:

Số đã cho	Viết số	Số chữ số	Số chữ số 0
Ba mươi chín nghìn	39 000	5	3
Sáu trăm nghìn	600 000	6	5
Tám mươi lăm triệu	85 000 000	8	6
Hai mươi triệu	20 000 000	8	7
Bảy trăm triệu	700 000 000	9	8

Bài 3

1. Nhận biết số chẵn, số lẻ:

– HS thảo luận nhóm 4, lấy ra một vài số cụ thể, thực hiện phép chia cho 2 rồi nhận xét về số dư của phép chia.

– HS đọc và ghi nhớ các ghi chú.

2. Luyện tập, thực hành:

a) Trong các số đã cho: Số chẵn là các số 42, 100, 60 868; Số lẻ là các số 41, 43, 3 015.

b) HS nhận xét về chữ số tận cùng trong các số lẻ, các số chẵn, từ đó rút ra:

- Các số có chữ số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 thì chia hết cho 2.
- Các số có chữ số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9 thì không chia hết cho 2.

c) Vận dụng nhận xét trên, HS tự lấy thêm một vài ví dụ minh họa.

Bài 4. HS đếm thêm 2 để tìm các số chẵn và số lẻ tương ứng trong các ô .

Bài 5. HS chơi trò chơi theo nhóm 4. Một bạn nêu một số có bốn chữ số tùy ý, chỉ một bạn trong nhóm cho biết đó là số chẵn hay số lẻ. Bạn trả lời đúng thì tiếp tục nêu một số và yêu cầu thành viên khác trong nhóm trả lời. Cứ luân phiên như thế cho đến khi các thành viên đều tham gia chơi và trả lời. GV có thể yêu cầu một vài nhóm thể hiện một trường hợp chơi của nhóm mình. Cho cả lớp nhận xét và khẳng định lại cách nhận biết số chẵn và số lẻ dựa vào chữ số tận cùng.

Bài 6. Chú Mèo đi theo con đường ghi các số như sau: 32; 90; 16; 632; 70; 80; 16; 674; 62; 720; 890.

Bài 7

a) Đọc rồi xếp các số theo thứ tự tăng dần như sau: 1 169 500, 1 337 600, 1 870 200, 2 580 600.

b) Kết quả làm tròn số đến hàng trăm nghìn:

Tỉnh, thành phố	Số dân (người)	Làm tròn
Thái Bình	1 870 200	1 900 000
Đà Nẵng	1 169 500	1 200 000
Bình Dương	2 580 600	2 600 000
Quảng Ninh	1 337 600	1 300 000

D. Hoạt động vận dụng

Bài 8. HS tìm hiểu giá tiền một số đồ vật, ghi lại các con số chỉ giá tiền rồi nói cho bạn nghe.

(*) **Củng cố, dặn dò**

HS nêu cảm nhận hôm nay luyện tập được những gì.

(*) **Cơ hội học tập trải nghiệm và phát triển năng lực cho học sinh**

Thông qua bài học này, HS có cơ hội được phát triển NL tư duy và lập luận toán học, NL giao tiếp toán học và NL giải quyết vấn đề toán học.

12

SỐ TỰ NHIÊN. DÃY SỐ TỰ NHIÊN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Ôn tập củng cố, khái quát hoá một số kiến thức về số tự nhiên và dãy số tự nhiên.
- Làm quen với yếu tố lịch sử toán thông qua kiến thức về lịch sử phát sinh, phát triển của khái niệm số tự nhiên. Từ đó, củng cố sự ham thích và niềm tin khi học Toán.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

SGK và hình ảnh trên máy chiếu như tranh khởi động.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

A. Hoạt động khởi động

– HS viết một số bất kì (số có nhiều chữ số) rồi cho biết các chữ số xuất hiện trong cách viết số vừa nêu.

Ví dụ: Viết số 123 456 123. Đọc số này lên. Nhận biết: để viết được số này ta chỉ cần sử dụng 6 chữ số là 1, 2, 3, 4, 5, 6.

– GV giới thiệu:

- + Các chữ số là 1, 2, 3, 4, 5, 6 là các kí hiệu toán học dùng để biểu diễn các số.
- + Thời Ai Cập cổ đại con người dùng hình vẽ để biểu diễn số.

GV chiếu tranh khởi động lên máy chiếu. GV có thể nói thêm: để biểu diễn số 1 000 000 người ta vẽ một người đàn ông với dáng vẽ kinh ngạc.

– HS quan sát, thảo luận.

B. Hoạt động hình thành kiến thức

– HS đọc, thảo luận nhóm về các thông tin nêu trong khung kiến thức và trả lời các câu hỏi: Số tự nhiên là những số nào? Thế nào là dãy số tự nhiên? Dãy số tự nhiên có đặc điểm gì?

– GV tổng kết:

+ Số tự nhiên dùng để biểu thị kết quả của phép đếm. Các số tự nhiên sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn tạo thành dãy số tự nhiên.

+ Dãy số tự nhiên có đặc điểm là:

• Thêm 1 vào bất kì số nào cũng được số tự nhiên liền sau số đó. Bớt 1 ở bất kì số nào (khác số 0) cũng được số tự nhiên liền trước số đó.

• Hai số tự nhiên liên tiếp thì hơn hoặc kém nhau 1 đơn vị.

• Không có số tự nhiên lớn nhất và dãy số tự nhiên có thể kéo dài mãi. Số 0 là số tự nhiên bé nhất.

C. Hoạt động thực hành, luyện tập

Bài 1. Đáp án đúng là B. (Ba số tự nhiên liên tiếp là 199, 200, 201).

Bài 2. Cường nói đúng: Dãy số tự nhiên là 0, 1, 2, 3, 4,...

(*) Củng cố, dặn dò

– Qua bài học hôm nay, em biết thêm được điều gì?

– Để có thể làm tốt các bài tập trên, em nhắn bạn điều gì?

(*) Cơ hội học tập trải nghiệm và phát triển năng lực cho học sinh

Thông qua ôn tập, khái quát hoá một số kiến thức về số tự nhiên và dãy số tự nhiên, HS có cơ hội được phát triển NL tư duy và lập luận toán học, NL giải quyết các vấn đề toán học.

IV. LƯU Ý CHO GIÁO VIÊN

Bài này được thiết kế trong 1 tiết.

13 VIẾT SỐ TỰ NHIÊN TRONG HỆ THẬP PHÂN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

– Ôn tập củng cố, khái quát hoá một số kiến thức về hệ thập phân và viết số tự nhiên trong hệ thập phân. So sánh các số tự nhiên.

– Phát triển các NL toán học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Hình ảnh trên máy chiếu như tranh khởi động.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

A. Hoạt động khởi động

GV chiếu tranh khởi động và tổ chức cho HS thảo luận.

B. Hoạt động hình thành kiến thức

– HS đọc, thảo luận nhóm về các thông tin nêu trong khung kiến thức và trả lời các câu hỏi: Thế nào là hệ thập phân? Cách viết số tự nhiên trong hệ thập phân? Cách so sánh hai số tự nhiên?

– GV tổng kết:

1. Trong hệ thập phân, cứ mười đơn vị ở một hàng hợp lại thành một đơn vị ở hàng trên tiếp liền nó.

2. Với mười chữ số: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 có thể viết được mọi số tự nhiên.

Ở mỗi hàng chỉ có thể viết được một chữ số. Giá trị của mỗi chữ số phụ thuộc vào vị trí của nó trong số đó.

3. Để so sánh hai số tự nhiên ta có thể thực hiện theo một trong hai cách sau:

– Nhận biết số nào được đếm trước thì bé hơn.

– Dựa vào quy tắc so sánh các số có nhiều chữ số.

C. Hoạt động thực hành, luyện tập

Bài 1. a) và b) HS đọc, viết các số cho trong đề bài.

Bài 2.

– HS quan sát mẫu, nhận biết về dạng khai triển thập phân của một số.

– HS làm bài tập: đọc số và viết số đó dưới dạng khai triển thập phân.

Bài 3

– HS nhắc lại: Thêm 1 vào bất kì số nào cũng được số tự nhiên liền sau số đó. Bớt 1 ở bất kì số nào (khác số 0) cũng được số tự nhiên liền trước số đó.

– HS làm bài, đổi vở kiểm tra chéo.

D. Hoạt động vận dụng

Bài 4. HS đọc thông tin rồi xếp các số theo thứ tự tăng dần.

Hành tinh	Khoảng cách đến Mặt Trời (km) (xếp theo thứ tự tăng dần)
Sao Thủy	57 910 000
Sao Kim	108 000 000
Trái Đất	149 600 000
Sao Hoả	227 700 000

(*) Củng cố, dặn dò

- Qua bài học hôm nay, em biết thêm được điều gì?
- Để có thể làm tốt các bài tập trên, em nhớ bạn điều gì?

(*) Cơ hội học tập trải nghiệm và phát triển năng lực cho học sinh

Thông qua ôn tập, khái quát hoá một số kiến thức về hệ thập phân, đọc, viết và so sánh các số tự nhiên, HS có cơ hội được phát triển NL tư duy và lập luận toán học, NL giải quyết các vấn đề toán học.

IV. LƯU Ý CHO GIÁO VIÊN

Bài này được thiết kế trong 1 tiết.

14

YẾN, TẠ, TẤN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Nhận biết được:
- + Các đơn vị đo khối lượng: yến, tạ, tấn.
- + Mối quan hệ giữa các đơn vị yến, tạ, tấn và với đơn vị ki-lô-gam.
- Biết chuyển đổi và tính toán với các đơn vị đo khối lượng đã học (trong những trường hợp đơn giản).
- Thực hiện được việc ước lượng các kết quả đo lường trong một số trường hợp đơn giản.
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo khối lượng.
- Phát triển các NL toán học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Thẻ ghi các đơn vị đo khối lượng đã học.
- Cân đồng hồ trên 10 kg, 1 túi gạo 10 kg.

– HS tìm hiểu trước ở nhà thông tin về cân nặng của một số vật có khối lượng lớn (Ví dụ: cân nặng của một chiếc xe máy, cân nặng của một con bò,...).

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

A. Hoạt động khởi động

Chơi trò chơi “Ghép thẻ”: Thực hiện theo nhóm 4, hoặc theo nhóm bàn. Ước lượng cân nặng của các xe rồi gắn các thẻ ghi cân nặng phù hợp:



1 000 kg

10 kg

100 kg

HS nói cho nhau nghe suy nghĩ của mình, chẳng hạn: Xe đạp nặng 10 kg; Xe máy nặng 100 kg; Ô tô nặng 1 000 kg;

– GV mời một vài nhóm chia sẻ.

– GV giới thiệu: Các em đã học đơn vị đo khối lượng là ki-lô-gam (kg) ở lớp 2. Để xác định cân nặng của các vật nặng hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn ki-lô-gam, người ta còn dùng các đơn vị đo khối lượng: yến, tạ, tấn.

B. Hoạt động hình thành kiến thức

– HS quan sát tranh trong SGK, dựa vào gợi ý trong SGK, HS nêu 10 kg là 1 yến, 100 kg là 1 tạ, 1 000 kg là 1 tấn.

– GV giới thiệu, viết kí hiệu từng đơn vị đo, HS đọc lại:

Để đo khối lượng các vật nặng hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn ki-lô-gam, người ta còn dùng các đơn vị: yến, tạ, tấn.

1 yến = 10 kg

1 tạ = 10 yến

1 tạ = 100 kg

1 tấn = 10 tạ

1 tấn = 1 000 kg

– HS sử dụng các đơn vị đo yến, tạ, tấn để nói về cân nặng của một số vật trong thực tế. Chẳng hạn: Nhà em có bao gạo cân nặng 30 kg hay 3 yến,...

– HS đọc, viết các số đo với đơn vị đo yến, tạ, tấn:

- + Đọc các đơn vị đo GV viết lên bảng, chẳng hạn: 3 tạ, 10 tấn, 2 yến,...
- + Viết các đơn vị đo khi nghe GV đọc, chẳng hạn: hai mươi lăm yến, bảy tạ, năm mươi mốt tấn.

– HS chơi trò chơi “Đố bạn”: Đặt các câu hỏi về đơn vị đo khối lượng vừa học. Chẳng hạn:

- + 10 kg bằng bao nhiêu yến?
- + 1 tạ bằng bao nhiêu ki-lô-gam?
- + 1 tấn bằng bao nhiêu ki-lô-gam?

C. Hoạt động thực hành, luyện tập

Bài 1

- HS ước lượng rồi chọn thẻ ghi cân nặng thích hợp với mỗi con vật.
- HS nói bài làm của mình một cách đầy đủ, chẳng hạn: “Con mèo cân nặng 2 kg”; “Con chó cân nặng 1 yến”; “Con voi cân nặng 5 tấn”; “Con hươu cao cổ cân nặng 9 tạ”.

Bài 2

a) HS thực hành chuyển đổi với các đơn vị đo là yến, tạ, tấn, ki-lô-gam. Chủ yếu chú ý chuyển đổi từ đơn vị lớn hơn ra đơn vị bé.

HS giải thích được cách làm của mình, chẳng hạn:

1 tạ = 100 kg. Ta có: 2 tạ = 1 tạ $\times$ 2 = 100 kg $\times$ 2 = 200 kg. Vậy: 2 tạ = 200 kg.

40 kg = 10 kg $\times$ 4 = 1 yến $\times$ 4 = 4 yến;

600 kg = 100 kg $\times$ 6 = 1 tạ $\times$ 6 = 6 tạ;

7 000 kg = 1 000 kg $\times$ 7 = 1 tấn $\times$ 7 = 7 tấn;

100 tạ = 10 tạ $\times$ 10 = 1 tấn $\times$ 10 = 10 tấn.

– HS đổi vở kiểm tra kết quả, nói cho bạn nghe cách làm.

– GV khuyến khích HS tự nêu ví dụ đố bạn thực hiện.

b) HS thực hành tính toán với các đơn vị đo là yến, tạ, tấn.

Bài 3

a) HS thảo luận nêu các số thích hợp ở mỗi ô ? để hoàn thành bảng. HS nhận xét mối quan hệ giữa các đơn vị đo khối lượng trong bảng.

b) HS dựa vào bảng để chuyển đổi các số đo có 2 đơn vị đo khối lượng sang 1 đơn vị đo khối lượng. Chẳng hạn: 1 tấn 25 kg = 1 tấn + 25 kg = 1 000 kg + 25 kg = 1 025 kg.

HS thực hiện theo nhóm tự đặt thêm các ví dụ về chuyển đổi các số đo có 2 đơn vị đo khối lượng sang 1 đơn vị đo khối lượng và ngược lại rồi chia sẻ với cả lớp.